



PHIẾU BÀI TẬP TOÁN LỚP 4

So sánh các số có nhiều chữ số · Dãy số tự nhiên · sách Kết nối tri thức



Tuần 7

Họ và tên:

Lớp:



Bài 1: Điền dấu $>$, $<$, $=$

58 733 205 58 737 205 68 039 330 68 038 930 31 689 209 31 789 209
 61 154 660 61 154 760 22 222 739 22 222 739 84 016 690 84 026 690

Bài 2: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

1. Số lớn nhất trong các số 760 769; 752 769; 832 769; 753 669 là:

- (A) 760 769 (B) 832 769 (C) 753 669 (D) 752 769

2. Số bé nhất trong các số 760 769; 752 769; 832 769; 753 669 là:

- (A) 832 769 (B) 760 769 (C) 753 669 (D) 752 769

Bài 3: Viết số thích hợp vào ô trống trên tia số



a) Mỗi vạch cách nhau 1 000

b) Mỗi vạch cách nhau 10 000

? Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S

- ☐ a) Số 0 là số tự nhiên bé nhất.
☐ b) Có số tự nhiên lớn nhất.
☐ c) Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.
☐ d) Số liền sau của 999 999 là 1 000 000.

Bài 5: Giải bài toán

1. Bốn thư viện A, B, C, D có số sách lần lượt là: 128 450 cuốn; 96 780 cuốn; 132 050 cuốn; 128 540 cuốn. Viết tên các thư viện theo thứ tự có số sách từ nhiều đến ít.



ĐÁP ÁN – TOÁN LỚP 4

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài



Tuần 7

Bài 1: Điền dấu >, <, =

58 733 205 < 58 737 205 68 039 330 > 68 038 930 31 689 209 < 31 789 209
61 154 660 < 61 154 760 22 222 739 = 22 222 739 84 016 690 < 84 026 690

Bài 2: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

1. **B** (832 769) 2. **D** (752 769)

Bài 3: Viết số thích hợp vào ô trống trên tia số

a) **73 000 ; 75 000** b) **20 000 ; 40 000**

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) **Đ** b) **S** c) **Đ** d) **Đ**

Bài 5: Giải bài toán

1. Ta có: $132\,050 > 128\,540 > 128\,450 > 96\,780$. Đáp số: C, D, A, B.

onhi.app/phiếu-bai-tap – in miễn phí cả 35 tuần, có đáp án

🌟 Ôn Thi · học như chơi, lớp 1–5

onhi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án